



zhèng míng shū

证明书

noun · certificate

Example Sentences

Qǐng chū shì nǐ de jiàn kāng zhèng míng shū
请出示你的健康证明书。

Please show your health certificate.

Zhè fèn zhèng míng shū xū yào gōng zhèng
这份证明书需要公证。

This certificate needs to be notarized.

xué xiào gěi tā fā le bì yè zhèng míng shū
学校给他发了毕业证明书。

The school issued him a graduation certificate.

Trace each character, then write the word on your own.

证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	
明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明
书	书	书	书	书	书	书				